

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC LINH  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2020/HN&GD-ST

Ngày: 28 - 9 - 2020

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Đức.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Đức Bình.

2. Ông Lê Hoàng Phúc.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Tô Văn Liên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hải Lĩnh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường, vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 314/2020/TLST-HN&GD, ngày 27 tháng 7 năm 2020 về việc ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 121/2020/QĐXXST-HN&GD, ngày 28 tháng 8 năm 2020, quyết định hoãn phiên tòa số 75/2020/QĐST-HN&GD ngày 14/9/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị M, sinh năm: 1974, CMND số: 260748622

Nơi cư trú: Số nhà X, đường số MM, tổ A, Thôn Y, xã Z, huyện Đ, tỉnh B. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Hồ K, sinh năm: 1969, CMND số: 260812868;

Nơi cư trú: Số nhà X, đường số MM, tổ A, Thôn Y, xã Z, huyện Đ, tỉnh B. Có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện về việc “Ly hôn” lập ngày 24/7/2020, cùng các bản tự khai, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì việc trình bày của chị Phạm Thị M thể hiện:

**Về hôn nhân:** Chị và anh Hồ K tự nguyện tìm hiểu yêu thương và đi đến kết hôn năm 1996, đăng ký kết hôn tại UBND xã Z, huyện Đ, tỉnh B, số giấy chứng nhận kết hôn: 38, quyền số: 01, đăng ký ngày 02/01/1996. Sau ngày cưới vợ chồng chị sống hạnh phúc được khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do anh K hay ghen tuông vô cớ mỗi khi nhậu say, không biết tôn trọng tình cảm gia đình, vợ, con dẫn đến cuộc sống gia đình nặng nề, thường xuyên xảy ra cãi vã, chửi mắng nhau. Chị đã sống ly thân với anh K từ cuối năm 2013 đến nay. Hiện nay chị xác định không còn tình cảm yêu thương, quý trọng gì đối với anh K nữa. Nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Kiệt.

**Về con chung:** Trong thời gian chung sống, chị với anh K có với nhau 02 người con chung tên:

Hồ Văn T, sinh ngày 27/9/1996 và Hồ Văn C, sinh ngày 01/5/1999.

Hiện các con đã trưởng thành, Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền nuôi con chung.

**Về tài sản chung và nợ chung:** Chị không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai duy nhất lập ngày 28/8/2020, anh Hồ K trình bày:

**Về hôn nhân:** Anh và chị M tìm hiểu, yêu thương nhau hơn một năm thì kết hôn, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Z. Trong cuộc sống, vợ chồng hạnh phúc từ sau ngày cưới đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là vì chị M đi làm ăn xa nên anh hay ghen, dẫn đến gia đình thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau. Anh và chị M đã sống ly thân với nhau từ năm 2015 cho đến nay. Nay chị M yêu cầu giải quyết ly hôn anh không đồng ý, vì theo anh hiện nay các con đã lớn và anh còn đang rất yêu, thương chị M, anh thường xuyên

bệnh hoạn, cần có người chăm sóc nên anh không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị M.

**Về con chung:** Trong thời gian chung sống, anh với chị M có với nhau 02 người con chung, các cháu nay đã trưởng thành.

Hồ Văn T, sinh ngày 27/9/1996 và Hồ Văn C, sinh ngày 01/5/1999.

**Về tài sản chung và nợ chung:** Anh không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Ngoài ra, trong quá trình tố tụng, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh Hồ K đã không hợp tác, không tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến như sau:

Việc tuân thủ theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng, bị đơn không thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về giải quyết vụ án: Xét thấy, Chị Phạm Thị M không còn tình cảm cũng như không muốn tiếp tục sống chung với anh Hồ K nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Cuộc sống vợ chồng không thể tiếp tục hòa hợp, hàn gắn được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 19, khoản 1 Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị M là có căn cứ và đúng pháp luật.

### **NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện lập ngày 10/02/2020, Tòa án xác định đây là vụ án “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: Nguyên đơn, bị đơn có địa chỉ và nơi cư trú rõ ràng trên địa bàn huyện Đ, tỉnh B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân

huyện Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị M và anh Hồ K có thời gian tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và đi đến kết hôn năm 1996, tại UBND xã Z. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ theo quy định tại Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên sau ngày cưới, anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do anh K hay ghen tuông vô cớ dẫn đến không có sự tôn trọng vợ, con mà thường xuyên chửi mắng, gây gổ. Chị M và anh K đã sống ly thân với nhau từ năm 2013 cho đến nay. Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã tổ chức nhiều phiên hòa giải nhằm hàn gắn cho anh chị về sống đoàn tụ với nhau nhưng anh K không tham gia, kết quả hòa giải không thành. Hiện chị M đã xác định không còn tình cảm yêu thương gì với anh K nữa, chị nhất định yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh K. Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa chị M với anh K đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cho nên Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị M là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền nuôi con chung, vì các con của chị và anh K đều đã trưởng thành. Anh K cũng không có yêu cầu giải quyết quyền nuôi con chung. Cho nên Hội đồng xét xử không xem xét đến.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị M cũng như anh K không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến trong bản án này.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phạm Thị M là người phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về các vấn đề khác: Trong đơn khởi kiện, chị Phạm Thị M ghi sinh năm 1974, nộp kèm chứng minh nhân dân photo có công chứng ghi: sinh ngày 10/4/1974. Tuy nhiên, trong giấy chứng nhận kết hôn số 38, quyển số 01, cấp ngày 02/01/1996 ghi: Phạm Thị M sinh năm 1975; trong sổ hộ khẩu gia đình số: 266, tại trang 2 ghi: Phạm Thị M, sinh năm 1975. Cuối trang 2 ghi: ngày 18/6/2013 chuyển sang trang 7. Tại trang 7 ghi: Phạm Thị M, sinh ngày 10/4/1974, chuyển đến từ

trang 2, có cùng một số chứng minh nhân dân. Ngày 18/9/2020 chị Phạm Thị M đã cung cấp giấy đề nghị xác nhận bà Phạm Thị M có năm sinh 1975 ghi ở trang 2 cùng với bà Phạm Thị M có năm sinh 1974 ở trang 7 của sổ hộ khẩu gia đình số 266 là một người, có xác nhận của công an xã Z. Mặc khác, tại phiên tòa anh K cũng đã xác nhận người có mặt tại phiên tòa là chị Phạm Thị M, là người đã cùng anh đăng ký kết hôn năm 1996. Do vậy, HĐXX có đủ căn cứ để xác định được rằng: Chị Phạm Thị M có năm sinh 1974 ghi trong đơn khởi kiện ngày 24/7/2020, với chị Phạm Thị M có năm sinh 1975 ghi trong giấy chứng nhận kết hôn số 38, quyển số 01, ngày 02/01/1996 là một người.

[8] Về áp dụng án lệ: Vụ án ly hôn giữa chị Phạm Thị M và anh Hồ K là vụ án Hôn nhân và Gia đình. Theo đơn khởi kiện của chị M thì Tòa án xem xét giải quyết quan hệ ly hôn theo quy định của luật Hôn nhân và Gia đình. Nghiên cứu tất cả án lệ do Tòa án nhân dân tối cao công bố, không có vụ nào tương tự như vụ án đang được xét xử. Vì vậy, HĐXX không áp dụng án lệ mà chỉ căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

[9] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ ngày thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 8, 9, 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9 và Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

***Tuyên xử.***

- Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của chị Phạm Thị M.

**1.** Về hôn nhân: Chị Phạm Thị M ly hôn anh Hồ K.

**2.** Về án phí: Chị Phạm Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí do chị M đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003824, ngày 27/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Chị M đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

**3.** Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (28/9/2020), bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú. (đã giải thích).

**4.** Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan thi hành án cùng cấp;
- UBND xã Sùng Nhơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Đức**